

Bản án số: 05/2026/DS-ST

Ngày 03-02-2026

“V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Văn Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Kim Dung và bà Bùi Thị Thu Hằng.

Thư ký phiên tòa: Bà Không Phương Thùy - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ gia phiên tòa:
Ông Đào Xuân Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 07/2025/TLST - DS ngày 13 tháng 01 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/QĐXXST - DS ngày 14 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ; địa chỉ: Số A T, phường H, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T, Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Đình K, Phó tổng giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền lại ông Nguyễn Việt A, Giám đốc chi nhánh V2.

Người được ủy quyền của ông Nguyễn Việt A là: Ông Trần Hải V và ông Trần Minh N – Chuyên viên xử lý nợ; địa chỉ: Số A T, phường H, thành phố Hà Nội (ông N có mặt).

2. Bị đơn: Anh Bùi Văn T1, sinh năm 1990 và chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1991; đều ở địa chỉ: Thôn D, xã T, tỉnh Phú Thọ. Người đại diện theo uỷ quyền của chị H là anh Bùi Văn T1 (chồng chị H), có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Bùi Tuấn A1, sinh năm 1981, (vắng mặt).

- Ông Bùi Văn T2, sinh năm 1950, (có mặt).

- Bà Phan Thị V1, sinh năm 1964, (vắng mặt).

Đều địa chỉ: Thôn D, xã T, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/11/2024 và quá trình tố tụng, người được ủy quyền lại của nguyên đơn là ông **Trần Minh N** trình bày: Ngày 22/10/2021, ông **Bùi Văn T1** và vợ là bà **Nguyễn Thị Thu H** đã ký kết với **Ngân hàng TMCP Đ (S)** Vĩnh Phúc Hợp đồng cho vay hạn mức số: REF2129400252/HDTD/VPA-BVT để vay vốn với nội dung sau: Hạn mức tín dụng: 1.230.000.000 đồng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 24 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng; Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng là 06 tháng; Lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất được **S** được quy định cụ thể trong các KUNN và/hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa Bên vay và **S**; Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất trong hạn được áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn; Lãi suất chậm trả: bằng 10%/năm được áp dụng với dư nợ lãi chậm trả. Thực hiện đúng cam kết tại Hợp đồng tín dụng, **S** đã giải ngân đầy đủ cho khách hàng số tiền 1.230.000.000 đồng theo Khế ước nhận nợ mã REF: REF2129400252/Lần 04 ngày 14/04/2023. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 11,99%. Ngày 20/10/2023, ông **Bùi Văn T1** và vợ là bà **Nguyễn Thị Thu H** tiếp tục ký kết với **S** Hợp Phụ lục Khế ước nhận nợ số: REF2129400252/Lần 04/PL01 để thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ và một số nội dung cụ thể như sau: Số Khế ước nhận nợ được cơ cấu: REF2129400252 ngày 14/04/2023; Số tiền được gia hạn: 1.228.077.865đ; số tiền gốc cơ cấu được trả vào ngày 14/10/2024; Lãi suất và cơ chế điều chỉnh lãi suất: Lãi suất cho vay kể từ ngày được hạch toán cơ cấu đến hết thời hạn cơ cấu là: 12,59%/năm. Lãi suất cho vay được cố định trong suốt thời gian cơ cấu. Ngoài ra, khách hàng mở 01 Thẻ tín dụng tại **S** theo đề nghị vay vốn ngày 10/10/2021 với tổng hạn mức ban đầu là 50.000.000 đồng. Lãi suất cho vay trong hạn của thẻ tín dụng là 34%/năm và lãi suất quá hạn là 150%/năm.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay: Quyền sử dụng đất diện tích 77,3 m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa số: 449, tờ bản đồ số: 18; địa chỉ: **thôn D, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ)** theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CQ 035313, số vào sổ: CS01320 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V** cấp ngày 06/11/2018 cho ông **Bùi Văn T1**. Tài sản được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số: REF2129400252/HĐTC/VPA-BVT, số công chứng 4103, quyền số: 01/2021/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/10/2021 tại **Văn phòng C**.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng và thẻ tín dụng nói trên, bên vay vốn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho **S**, khoản vay của khách hàng bắt đầu phát sinh quá hạn từ ngày 15/5/2024. **S** đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu Bên vay trả nợ nhưng khách hàng vẫn không thực hiện theo yêu cầu của Ngân hàng, có biểu hiện kéo dài thời gian và cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Tính đến hết ngày 03/02/2026, bên vay đã trả được cho **S** số tiền lãi là 75.939.183đ,

bên vay còn nợ **S** số tiền tổng số là 1.719.719.893đ; trong đó nợ gốc là 1.278.077.865đ; nợ lãi trong hạn 77.095.700đ; nợ lãi quá hạn trên nợ gốc 352.870.558đ; lãi chậm trả 11.675.770đ.

Cụ thể: Nợ theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức là 1.619.937.104đ; trong đó nợ gốc: 1.228.077.865đ; nợ lãi trong hạn; 77.095.700đ nợ lãi quá hạn trên nợ gốc: 303.087.769đ; nợ lãi chậm trả: 11.675.770đ.

Nợ thẻ là 99.782.789đ; trong đó tiền nợ gốc là: 50.000.000đ; lãi quá hạn trên nợ gốc là 49.782.789đ.

Nay Ngân hàng **S** buộc ông **Bùi Văn T1**, bà **Nguyễn Thị Thu H** trả cho **S** tổng số tiền còn nợ tính đến hết ngày 03/02/2026 là: 1.719.719.893đ; trong đó nợ gốc là 1.278.077.865đ; nợ lãi trong hạn 77.095.700đ; nợ lãi quá hạn trên nợ gốc 352.870.558đ; lãi chậm trả 11.675.770đ.

Buộc ông **Bùi Văn T1**, bà **Nguyễn Thị Thu H** thanh toán số tiền lãi, phát sinh theo quá hạn trên dư nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng là 18,88%; lãi suất chậm trả 10% trên dư nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn 48% trên dư nợ gốc của thẻ tín dụng đã ký kết với **S** kể từ ngày 04/02/2026 cho tới khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Kể từ ngày Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành, nếu anh **Bùi Văn T1**, chị **Nguyễn Thị Thu H** không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên thì **S** có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự tiến hành kê biên, phát mại toàn bộ tài sản bảo cho khoản vay để xử lý thu hồi nợ cho **S**. Tài sản bảo đảm cụ thể là:

Quyền sử dụng đất diện tích 77,3 m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa số: 449, tờ bản đồ số: 18; địa chỉ: **thôn D, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ)** theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CQ 035313, số vào sổ: CS01320 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V** cấp ngày 06/11/2018 cho anh **Bùi Văn T1**.

Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ cho **S** thì anh **Bùi Văn T1** và chị **Nguyễn Thị Thu H** vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho **S** cho đến khi tất toán toàn bộ các khoản vay.

Bị đơn anh **Bùi Văn T1** và chị **Nguyễn Thị Thu H** do anh **T1** là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Anh xác nhận về thời gian, số tiền vay, số tiền lãi, tài sản thế chấp như đại diện theo ủy quyền trình bày là đúng, do việc làm ăn gặp nhiều khó khăn dẫn đến không thời gian trả nợ. Tại phiên tòa anh **T1** đề nghị Ngân hàng cho vợ chồng anh được miễn toàn bộ lãi quá hạn, điều chỉnh lãi trong hạn bằng ½ đã ký trong hợp đồng tín dụng và cho vợ chồng anh trả nợ gốc dần trong vòng 03 đến 5 năm.

Đối với tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất diện tích 77,3 m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa số: 449, tờ bản đồ số: 18; địa chỉ: **thôn D, xã H, huyện**

T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CQ 035313, số vào sổ: CS01320 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 06/11/2018 cho anh Bùi Văn T1 là tài sản bố mẹ anh cho riêng anh, khi xây nhà trên đất ông Bùi Văn T2 và bà Phan Thị V1 (là bố mẹ anh) có đóng góp công sức để xây nhà, khi xây nhà anh T1 và anh trai là anh Bùi Tuấn A1 không có tranh chấp gì về ranh giới, mốc giới. và khi Tòa án về xem xét thẩm định tại chỗ đối với nhà đất anh T1 thế chấp Ngân hàng thì anh và gia đình mới biết một phần nhà hai tầng đã xây lấn sang diện tích đất 51,9m² của ông Bùi Văn T2 bà bà Phan Thị V1, trường hợp phải bán phát mại tài sản để trả nợ Ngân hàng anh T1 đề nghị trả lại bố mẹ anh 51,9m² đất trên và thanh toán cho bố mẹ anh phần công sức xây nhà cho bố mẹ anh, anh T1 đồng ý phát mại quyền sử dụng đất và tài sản trên đất anh đã thế chấp trong trường hợp vợ chồng anh không trả được nợ ngân hàng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T2 và bà Phan Thị V1 trình bày: Ông, bà là bố mẹ của anh Bùi Văn T1, Quyền sử dụng đất diện tích 77,3 m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa số: 449, tờ bản đồ số: 18; địa chỉ: thôn D, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CQ 035313, số vào sổ: CS01320 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 06/11/2018 cho anh Bùi Văn T1 có nguồn gốc là của ông, bà tặng cho anh Bùi Văn T1 năm 2018 ông, bà cùng vợ chồng anh T1 có xây nhà trên đất để ở, khi xây ông, bà cũng đóng góp công sức để xây dựng nhưng cụ thể bao nhiêu ông bà không nhớ rõ. Khi anh T1, chị H thế chấp vay vốn Ngân hàng ông, bà đều biết và không có ý kiến gì. Nếu trường hợp nhà đất phải bán phát mại trả Ngân hàng, ông bà không đồng ý phát mại 51,9m² của ông bà, mà ông T2 đề nghị trả lại ông bà phần đất trên.

Anh Bùi Tuấn A1 đã được nhiều lần tổng đạt giấy triệu tập đến Tòa án để trình bày nội dung liên quan đến vụ án nhưng anh Tuấn A1 không đến Tòa án để trình bày. Tòa án đã phối hợp với chính quyền địa phương đến lấy lời khai của anh Tuấn A1 nhưng đều không thực hiện được và đã lập biên bản ghi nhận sự việc đồng thời xác minh tại thôn D với ông Trưởng thôn xác định khi anh T1 xây nhà, anh T1 và anh Tuấn A1 không có tranh chấp quyền sử dụng đất và khi Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ lại ngày 16/12/2025 thể hiện diện tích đất của anh Bùi Tuấn A1 không thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh Bùi Tuấn A1 và không có sự trùng lấn về diện tích đất với đất của anh Bùi Văn T1.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ phát biểu và có quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy

định của pháp luật về tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành và thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành và thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 91; khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 299; 303; 318; 323 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về áp phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT- NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc **Ngân hàng N1** quy định về hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP Đ**: Buộc anh **Bùi Văn T1** và chị **Nguyễn Thị Thu H** có nghĩa vụ trả nợ **Ngân hàng TMCP Đ** số tiền gốc, tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi phạt tính đến hết ngày 03/02/2026 tổng số tiền: 1.719.719.893đ.

Trong đó, Hợp đồng cho vay hạn mức số REF2129400252/HDTD/VPA-BVT ngày 22/10/2021 là 1.619.937.104đ; trong đó nợ gốc: 1.228.077.865đ; nợ lãi trong hạn; 77.095.700đ nợ lãi quá hạn trên nợ gốc: 303.087.769đ; nợ lãi chậm trả: 11.675.770đ

Hợp đồng hạn mức, phát hành, sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng cá nhân ngày 10/10/2021 là 99.782.789đ; trong đó tiền nợ gốc là: 50.000.000đ; lãi quá hạn trên nợ gốc là 49.782.789đ.

Và tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 04/02/2026 theo mức lãi quá hạn trên dư nợ gốc đối với Hợp đồng tín dụng; Phụ lục kế ước nhận nợ là 18,88%; lãi suất chậm trả 10% trên dư nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn 48% trên dư nợ gốc của Hợp đồng hạn mức phát hành, sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng cá nhân ngày 10/10/2021 được ký giữa **Ngân hàng TMCP Đ** - **Chi nhánh V2** với anh **Bùi Văn T1**; chị **Nguyễn Thị Thu H** cho đến khi thanh toán hết nợ.

Trường hợp anh **Bùi Văn T1** và chị **Nguyễn Thị Thu H** không trả được số tiền nợ nêu trên thì **Ngân hàng TMCP Đ** anh **Bùi Văn T1**; chị **Nguyễn Thị Thu Hà Đông Nam Á** có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự phát mại tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế số REF2129400252/HĐTC/VPA-BVT, số công chứng 4103, quyền số: 01/2021/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/10/2021 tại **Văn phòng C** theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CQ 035313, số vào sổ: CS01320 do **Sở Tài nguyên và Môi**

trường tỉnh V cấp ngày 06/11/2018 cho anh **Bùi Văn T1** để thu hồi nợ. Quyền sử dụng đất diện tích 77,3 m² và tài sản trên đất gồm một phần 01 ngôi nhà 02 tầng xây trên đất có diện tích là 61,4m²; phần quán lợp tôn là 36m² và mái tôn phía trước 12m² cùng toàn bộ các tài sản khác trong phạm vi diện tích đất đã thế chấp tại thửa số: 449, tờ bản đồ số: 18; địa chỉ: **thôn D, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ)**.

Trường hợp việc phát mại tài sản thế chấp không đủ để **Ngân hàng TMCP Đ** thu hồi nợ, anh **Bùi Văn T1** và chị **Nguyễn Thị Thu H** tiếp tục phải trả nợ cho **Ngân hàng TMCP Đ** cho đến khi thanh toán hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà **Phan Thị V1** và anh **Bùi Tuấn A1** đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án. Tại thời điểm khởi kiện và thụ lý vụ anh **Bùi Văn T1** và chị **Nguyễn Thị Thu H** có địa chỉ tại **thôn D, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ)**. Căn cứ vào khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ.

Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức được ký giữa **Ngân hàng TMCP Đ** với anh **Bùi Văn T1** và chị **Nguyễn Thị Thu H** với nội dung bổ sung vốn kinh doanh cầm cho anh **T1**. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án anh **Bùi T1** và Ngân hàng không xuất được tài liệu chứng cứ thể hiện anh **Bùi Văn T1** có giấy đăng ký kinh doanh cầm và cũng không có căn cứ xác định anh **T1** sử dụng số tiền trên vào mục đích kinh doanh hay bổ sung vốn kinh doanh cầm. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là giao dịch dân sự và quan hệ tranh chấp là tranh chấp Hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất 449, tờ bản đồ số 18 và toàn bộ công trình xây trên đất có 3,5m² mái tôn và 1,5m² nhà ở 02 tầng xây trên phần đất thuộc đất quy hoạch làm hành lang giao thông. Tòa án đã tiến hành xác minh tại **xã H, huyện T (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ)**, đại diện chính quyền xác định phần nhà và mái tôn xây trên hành lang giao thông nhưng không ảnh hưởng đến hành lang giao thông trong trường hợp phát mại tài sản địa phương đề nghị giữ nguyên hiện trạng, giá trị sử dụng

và không đề nghị tháo dỡ. Do vậy, Tòa án không đưa Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã T) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3] Về nội dung vụ án: Ngày 22/10/2021 anh Bùi Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thu H ký Hợp đồng cho vay hạn mức số REF2129400252/HDTD/VPA-BVT với số tiền vay là 1.230.000.000đ tại Ngân hàng TMCP Đ- Chi nhánh V2. Thực hiện hợp đồng tín dụng Ngân hàng TMCP Đ đã giải ngân đầy đủ cho anh Bùi Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thu H theo đúng cam kết cụ thể: Giải ngân số tiền 1.230.000.000đ với lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 11,99%/ năm; lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn là 150%, lãi suất chậm trả đối với lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Ngày 10/12/2023 anh Bùi Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thu H tiếp tục ký kết phụ lục khế ước nhận nợ với thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ với số tiền được gia hạn là 1.228.077.865đ, lãi suất cơ cấu lại là 12,59%/năm. Ngoài ra anh Bùi Văn T1 còn ký Hợp đồng hạn mức, phát hành, sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng cá nhân vào ngày 10/10/2021 với hạn mức tín dụng là 50.000.000đ với lãi suất là 34%/năm, lãi chậm trả bằng 150%. Quá trình trả nợ anh Bùi Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thu H đã trả được 75.939.183đ tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn đối với Hợp đồng cho vay hạn mức và đối với thẻ tín dụng anh T1 chưa được nợ gốc và nợ lãi và vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Cụ thể anh T1, chị H để quá hạn đối với Hợp đồng cho vay hạn mức REF2129400252/HDTD/VPA-BVT; phụ lục hợp đồng vào ngày 15/5/2024 và để quá hạn đối với thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng cá nhân vào ngày 15/5/2025. Ngân hàng đã ra thông báo thu hồi nợ và yêu cầu anh T1, chị H phải toán toàn bộ khoản nợ trên nhưng đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu anh T1, chị H trả nợ nhưng anh T1, chị H không trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng yêu cầu anh Bùi Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thu H phải trả Ngân hàng tính đến thời điểm đến hết ngày 03/02/2026 tổng số tiền số tiền gốc, lãi quá hạn, lãi chậm trả là 1.719.719.893đ.

Trong đó, H1 đồng cho vay hạn mức số REF2129400252/HDTD/VPA-BVT ngày 22/10/2021 là 1.619.937.104đ; trong đó nợ gốc: 1.228.077.865đ; nợ lãi trong hạn; 77.095.700đ nợ lãi quá hạn trên nợ gốc: 303.087.769đ; nợ lãi chậm trả: 11.675.770đ.

Hợp đồng hạn mức, phát hành, sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng cá nhân ngày 10/10/2021 là 99.782.789đ; trong đó tiền nợ gốc là: 50.000.000đ; lãi quá hạn trên nợ gốc là 49.782.789đ.

Căn cứ vào thỏa thuận trong hợp đồng hạn mức và phụ lục kèm kế ước nhận nợ ngày 20/10/2023, Đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng kèm hợp đồng

hạn mức tín dụng và thoả thuận về thời hạn trả nợ, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi phạt chậm trả. Hội đồng xét xử xét thấy, việc thoả thuận của các bên trong hợp đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 91, Điều 95 Luật tổ chức tín dụng; khoản 2,3,4 Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT- NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng. Anh T1, chị H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo các hợp đồng đã ký với Ngân hàng. Tại phiên tòa anh Bùi Văn T1 đề nghị Ngân hàng cho anh T1, chị H được miễn toàn bộ lãi quá hạn, giảm ½ lãi trong hạn và cho anh T1, chị H trả số tiền nợ gốc trong vòng 03 đến 5 năm, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng không đồng ý với yêu cầu trên của anh T1. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ buộc bị đơn anh Bùi Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thu H phải trả số tiền gốc, lãi quá hạn, lãi chậm trả còn nợ theo phụ lục kèm kế ước nhận nợ ngày 20/10/2023, Đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng kèm hợp đồng hạn mức tín dụng là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng trong trường hợp anh Bùi Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thu H không trả được: Hội đồng xét xử xét thấy. Để bảo đảm cho các khoản vay, anh Bùi Văn T1 đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số REF212940/HDTCTC/VPA –BVT ngày 22/10/2021 thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 449, tờ bản đồ số 18 diện tích 77,3m² và toàn bộ tài sản trên phạm vi quyền sử dụng đất đứng tên anh Bùi Văn T1; địa chỉ tại thôn D, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ). Hợp đồng thế chấp được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Đ- Chi nhánh V2 và anh Bùi Văn T1 là hoàn toàn tự nguyện, đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Mặt khác, trong hợp đồng thế chấp giữa hai bên đều đã ghi rõ nội dung hợp đồng thế chấp và phạm vi bảo đảm là bên thế chấp tự nguyện toàn bộ tài sản thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của mình để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay của vợ chồng là anh Bùi Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thu H bao gồm: Nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn và các chi phí phát sinh liên quan của số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và bên vay.

Quá trình giải quyết vụ án ông Bùi Văn T2 và bà Phan Thị V1 (bố mẹ đẻ anh T1) cho rằng ngôi nhà trên thửa đất 449 mà ông T2, bà V1 đã tặng cho anh T1 có cả công sức ông, bà đóng góp để xây dựng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ông bà không đưa được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh ông T2, bà V1 đã đóng góp được công sức vào việc xây dựng ngôi nhà 02 tầng trên đất. Tại thời điểm anh T1, chị H vay ngân hàng và thế chấp tài sản ông T2, bà V1 đều

biết nhưng không có ý kiến gì. Mặt khác, trong các văn bản cam kết với Ngân hàng anh **T1** đều xác nhận tài sản trên đất là ngôi nhà 02 tầng trên đất là tài sản thuộc quyền sở hữu của anh **Bùi Văn T1** và có xác nhận của chính quyền địa phương (BL 22), nên không có cơ sở xác định tài sản trên đất có công sức đóng góp của ông **T2**, bà **V1**.

Tài sản bảo cho khoản vay được Tòa án xem xét thẩm định ngày 02/4/2025 và xem xét thẩm định lại ngày 16/12/2025 thể hiện ngôi nhà anh **Bùi Văn T1** xây năm 2018 đã xây lấn đất của ông **Bùi Văn T2**, bà **Phan Thị V1** 51,9m² mà anh **Bùi Văn T1** thế chấp tại Ngân hàng. Tại thời điểm Ngân hàng nhận thế chấp phần đất trên thuộc quyền sử dụng của ông **Bùi Văn T2**, bà **Phan Thị V1**, khi ngân hàng xem xét thẩm định đã xác định toàn bộ ngôi nhà 02 tầng anh **Bùi Văn T1** thế chấp nằm trong diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh **Bùi Văn T1** là không đúng với hiện trạng thực tế của tài sản, trong khi đó ông **Bùi Văn T2** bà **Phan Thị V1** cũng không ký hợp đồng thế chấp cùng với anh **Bùi Văn T1** là do lỗi một phần thuộc về Ngân hàng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông **Bùi Văn T2** không đồng ý phát mại phần diện tích đất mà anh **Bùi Văn T1** đã xây sang phần đất của ông **T2**, bà **V1** trong trường hợp anh **T1**, chị **H** không trả nợ được Ngân hàng ông **T2** yêu cầu anh **T1** phải trả ông **T2**, bà **V1** 51,9m² đất anh **T1** đã xây nhà trên đất. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng đề nghị Hội đồng xét xử trong trường hợp anh **T1**, chị **H** không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng 77,3m² đất thuộc thửa số: 449, tờ bản đồ số: 18 tại **thôn D, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ)** và các tài sản trong phạm vi thửa đất số 449 gồm một phần ngôi nhà hai tầng có diện tích 61,4m² phần quán lợp tôn là 36m² và mái tôn phía trước 12m² cùng toàn bộ các tài sản khác do anh **T1** xây dựng trên thửa đất để thu hồi nợ cho Ngân hàng, phần diện tích ngôi nhà 02 tầng còn lại và phần diện tích công trình phụ nằm ngoài thửa đất 449 không đề nghị phát mại để thi hành án trong trường hợp Ngân hàng có đơn đề nghị thi hành án. Trong trường hợp, sau khi xử lý tài sản thế chấp không đủ để trả toàn bộ khoản nợ thì anh **T1**, chị **H** vẫn phải tiếp tục có nghĩa vụ trả khoản nợ còn thiếu cho Ngân hàng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Tại phiên tòa anh **T1** đều khẳng định về tài sản thế chấp do anh **T1** tự nguyện thế chấp cho Ngân hàng, anh **T1** không có thắc mắc gì về tài sản thế chấp, nếu phải xử lý tài sản thế chấp thì anh **T1** nhất trí đề nghị Ngân hàng xử lý tài sản trên đất theo diện tích đo hiện trạng quyền sử dụng nằm trong phạm vi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đứng tên anh **T1**. Như vậy, Hợp đồng thế chấp giữa anh **Bùi Văn T1** và **Ngân hàng TMCP Đ** là hợp pháp, do đó

trong trường hợp anh **Bùi Văn T1** và chị **Nguyễn Thị Thu H** không trả đầy đủ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng thì **Ngân hàng TMCP Đ** có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên phát mại tài sản đã thế chấp gồm Quyền sử dụng đất diện tích 77,3 m² thuộc thửa số: 449, tờ bản đồ số: 18 và tài sản trên đất gồm một phần 01 ngôi nhà 02 tầng xây trên đất có diện tích là 61,4m²; phần quán lợp tôn là 36m² và mái tôn phía trước 12m² cùng toàn bộ các tài sản khác trong phạm vi diện tích đất đã thế chấp; địa chỉ: **thôn D, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ)** theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CQ 035313, sổ vào sổ: CS01320 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V** cấp ngày 06/11/2018 cho anh **Bùi Văn T1**. Tài sản được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số: REF2129400252/HĐTC/VPA-BVT, số công chứng 4103, quyển số: 01/2021/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/10/2021 tại **Văn phòng C** được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về lãi quá hạn và lãi chậm trả: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng đề nghị Toà án tiếp tục tính lãi quá hạn trên nợ gốc là 18,88% và lãi chậm trả lãi trong hạn là 10% theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng; phụ lục kèm kế ước nhận nợ và lãi quá hạn trên dư nợ gốc của thẻ tín dụng là 48% trên dư nợ gốc của Hợp đồng hạn mức, phát hành, sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng cá nhân ngày 10/10/2021 từ ngày 04/02/2026 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Hội đồng xét xử xét thấy trong Hợp đồng cho vay theo hạn mức; Phụ lục kèm kế ước nhận nợ và trong đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng hai bên thỏa thuận theo đúng quy định của Luật các tổ chức tín dụng và trong quyết định số 18510/2024/QĐ-TGD ngày 31/12/2024 quy định về sản phẩm thẻ dành cho khách hàng cá nhân tại **Ngân hàng TMCP Đ**; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao và Thông tư 39/2016/TT- NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc **Ngân hàng N1** quy định về hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận áp dụng lãi suất quá hạn trên dư nợ gốc là 18,88%/năm và lãi chậm trả lãi trong hạn là 10% kể từ ngày 04/02/2026 đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số REF2129400252/HĐTD/VPA-BVT ngày 22/10/2021; phụ lục kèm kế ước nhận nợ ngày 20/10/2023 và 48% trên dư nợ gốc của Hợp đồng hạn mức, phát hành, sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng cá nhân ngày 10/10/2021.

[5] Về chi phí tố tụng: **Ngân hàng TMCP Đ** đã tạm ứng số tiền 7.200.000đ để đo đạc, xem xét thẩm định đất và tài sản trên đất anh **T1** thế chấp

Ngân hàng. Do đó cần buộc anh **Bùi Văn T1** và chị **Nguyễn Thị Thu H** phải hoàn trả Ngân hàng số tiền 7.200.000đ.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh **Bùi Văn T1** và chị **Nguyễn Thị Thu H** phải chịu án phí theo giá ngạch là của số tiền là 1.719.719.893đ $(36.000.000\text{đồng} + 919.719.893\text{đ} \times 3\%) = 63.591.596\text{đ}$ làm tròn 63.591.000đ; **Ngân hàng TMCP Đ** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại **Ngân hàng TMCP Đ** số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ tại phiên tòa là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1.Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 91; khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 299; 303; 318; 323 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về áp phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc **Ngân hàng N1** quy định về hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng.

Tuyên xử:

2.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP Đ**:

Buộc anh **Bùi Văn T1** và chị **Nguyễn Thị Thu H** trả nợ cho **Ngân hàng TMCP Đ** số tiền gốc, tiền lãi và lãi phạt quá hạn, lãi chậm trả tính đến ngày 03/02/2026 là 1.719.719.893đ (một tỉ bảy trăm mười chín triệu, bảy trăm mười chín nghìn tám trăm chín mươi ba đồng).

Trong đó, khoản nợ tại Hợp đồng cho vay hạn mức số REF2129400252/HDTD/VPA-BVT ngày 22/10/2021; phụ lục kèm khế ước nhận nợ là 1.619.937.104đ (nợ gốc: 1.228.077.865đ; nợ lãi trong hạn; 77.095.700đ nợ lãi quá hạn trên nợ gốc: 303.087.769đ; nợ lãi chậm trả: 11.675.770đ).

Khoản nợ của Hợp đồng hạn mức, phát hành, sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng cá nhân ngày 10/10/2021 là 99.782.789đ (nợ gốc là: 50.000.000đ; lãi quá hạn trên nợ gốc là 49.782.789đ).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 04/02/2026) anh **Bùi Văn T1** và chị **Nguyễn Thị Thu H** phải tiếp tục trả lãi, phí phát sinh theo mức lãi suất quá hạn là 18,88%/ năm trên dư nợ gốc chưa trả; 10% năm trên dư nợ lãi trong hạn chưa trả của Hợp đồng hạn mức và khế ước nhận nợ và

48%/năm đối với số tiền dư nợ gốc của thẻ tín dụng chưa trả cho đến khi thi hành án xong.

3. Trường hợp anh **Bùi Văn T1** và chị **Nguyễn Thị Thu H** không trả được số tiền nợ nêu trên thì **Ngân hàng TMCP Đ** có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự phát mại xử lý tài sản là gồm Quyền sử dụng đất diện tích 77,3 m² thuộc thửa số: 449, tờ bản đồ số 18 và tài sản trên đất gồm một phần 01 ngôi nhà 02 tầng xây trên đất có diện tích là 61,4m², cùng phần quán lợp tôn là 36m²; mái tôn phía trước 12m² cùng toàn bộ các tài sản khác trong phạm vi diện tích đất đã thế chấp; địa chỉ: **thôn D, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ)** theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CQ 035313, số vào sổ: CS01320 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V** cấp ngày 06/11/2018 cho ông **Bùi Văn T1**. Tài sản được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số: REF2129400252/HĐTC/VPA-BVT, số công chứng 4103, quyền số: 01/2021/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/10/2021 tại **Văn phòng C** (có sơ đồ kèm theo).

Trường hợp việc phát mại tài sản thế chấp không đủ để **Ngân hàng TMCP Đ** thu hồi nợ, anh **Bùi Văn T1** và chị **Nguyễn Thị Thu H** tiếp tục phải trả nợ cho **Ngân hàng TMCP Đ** cho đến khi thanh toán hết nợ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh **Bùi Văn T1** và chị **Nguyễn Thị Thu H** phải chịu án phí sơ thẩm theo giá ngạch là 63.591.000đ (sáu mươi ba triệu năm trăm chín mươi một nghìn đồng).

Ngân hàng TMCP Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại **Ngân hàng TMCP Đ** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 26.700.000đ (hai mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: 000612 ngày 13/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ).

5. Về chi phí tố tụng: Anh **Bùi Văn T1** và chị **Nguyễn Thị Thu H** phải hoàn trả **Ngân hàng TMCP Đ** số tiền 7.200.000đ (bảy triệu hai trăm nghìn đồng) chi phí đo đạc, xem thẩm định tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật **Ngân hàng TMCP Đ** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh **Bùi Văn T1** và chị **Nguyễn Thị Thu H** không thanh toán số tiền chi phí tố tụng thì anh **T1**, chị **H** phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 9- Phú Thọ;
- THA sự tỉnh Phú Thọ ;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Văn Tiến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thế Khải Vũ Thị Kim Dung

Đào Văn Tiến

Khi phát mại tài sản thế chấp bà **Đỗ Thị Hải Y**, bà **Đỗ Thị Xuân H2**, bà **Đỗ Thị Lan H3**, bà **Đỗ Thị Thúy H4**, bà **Đỗ Thị Thúy H5**; anh **Đỗ Phúc T3** (đồng sở hữu ngôi nhà 03 tầng 01 tum trên đất) được quyền ưu tiên mua nếu họ có nhu cầu mua (nhận chuyển nhượng đất), nếu bà **Đỗ Thị Hải Y**, bà **Đỗ Thị Xuân H2**, bà **Đỗ Thị Lan H3**, bà **Đỗ Thị Thúy H4**, bà **Đỗ Thị Thúy H5**; anh **Đỗ Phúc T3** không mua thì phát mại tài sản thế chấp phải thanh toán cho bà **Đỗ Thị Hải Y**, bà **Đỗ Thị Xuân H2**, bà **Đỗ Thị Lan H3**, bà **Đỗ Thị Thúy H4**, bà **Đỗ Thị Thúy H5**; anh **Đỗ Phúc T3** giá trị bằng tiền tại thời điểm phát mại ngôi nhà 03 tầng 01 tum, số tiền phát mại tài sản còn lại, sau đó mới xử lý để thu hồi nợ cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Đồng thời xử lý ngôi nhà 03 tầng 01 tum là tài sản gắn liền với đất là di sản cụ **D** để lại thuộc quyền sở hữu chung của 06 người con cụ **D**, số tiền thu

được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được thanh toán trước cho chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án, triệu tập đương sự, thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, niêm yết văn bản tố tụng, thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật nhưng ông T4 không đến làm việc, do đó Tòa án không tiến hành ghi lời khai và hòa giải được. Căn cứ vào kết luận giám định số: 1326/KLGD ngày 19/9/2018 của phòng K1 - Công an tỉnh V kết luận: Chữ ký dưới mục “Bên vay”; “Người nhận tiền trên hợp đồng tín dụng số 01/2016/LLVT04/ HĐTD ngày 29/02/2016; Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ và Giấy rút tiền cùng ngày 29/02/2016 so với chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Xuân T4 (Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên thu thập trong hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 73/2017/TLST- DS ngày 18/7/2017) do cùng một người viết ra.

Tòa án xét thấy, ông T4 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo cam kết, do đó L khởi kiện yêu cầu ông T4 phải trả tiền gốc và lãi suất theo hợp đồng tín dụng là có căn cứ, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của L, buộc ông Nguyễn Xuân T4 phải thanh toán trả nợ cho L tổng số tiền tính đến hết ngày 30/11/2018 là: 207.836.755 đồng (trong đó nợ gốc 162.500.000 đồng; nợ lãi, lãi phạt

45.336.755 đồng), đồng thời buộc ông T4 phải tiếp tục trả nợ lãi phát sinh trên nợ gốc tính từ ngày 01/12/2018 cho đến khi thanh toán hết nợ theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số: 01/2016/LLVT04/ HĐTD ngày 29/02/2016.

